

Số: 20 /NQ-HĐND

Lộc Ninh, ngày 30 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương
và phân bổ dự toán chi ngân sách huyện năm 2023, huyện Lộc Ninh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Lộc Ninh về việc thông qua dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương và phân bổ chi ngân sách huyện Lộc Ninh năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 12/BC-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách huyện năm 2023, như sau:

A. Nghị Quyết số 11/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện Lộc Ninh

I. Dự toán thu ngân sách năm 2023

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 395.268 triệu đồng

Thu ngân sách địa phương phát sinh trên địa bàn: 395.000 triệu đồng

Thu các khoản để lại chi qua quản lý NSNN: 268 triệu đồng

2. Tổng số thu ngân sách địa phương (huyện + xã) 1.304.483 triệu đồng

Thu cân đối ngân sách địa phương: 1.304.483 triệu đồng

Trong đó:

+ Thu ngân sách địa phương được điều tiết: 294.673 triệu đồng

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 745.417 triệu đồng

+ Thu kết dư: 47 triệu đồng

+ Thu chuyển nguồn:	197.500 triệu đồng
+ Thu nguồn cải cách tiền lương:	66.846 triệu đồng

II. Dự toán chi ngân sách (huyện + xã) năm 2023 **1.304.483 triệu đồng**

Bao gồm:

1.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản (huyện + xã): 460.032 triệu đồng

Trong đó:

+ Vốn XD CB huyện quản lý:	341.850 triệu đồng
+ Vốn XD CB huyện trợ cấp cho xã, TT quản lý:	117.178 triệu đồng

1.2. Chi thường xuyên: 826.708 triệu đồng

Bao gồm một số khoản chi chủ yếu như sau:

+ Chi sự nghiệp kinh tế (khối huyện):	46.875 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp văn xã (khối huyện):	425.726 triệu đồng
+ Chi Quản lý hành chính, đảng, đoàn thể (khối huyện):	89.645 triệu đồng
+ Chi An ninh Quốc phòng (khối huyện):	13.823 triệu đồng
+ Chi ngân sách xã:	164.451 triệu đồng
+ Chi khác ngân sách:	3.000 triệu đồng
+ Chi nguồn cải cách tiền lương:	36.224 triệu đồng
+ Chi tiết kiệm, chương trình mục tiêu:	20.796 triệu đồng
+ Chi chuyển nguồn 12.13.15.17	26.068 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp môi trường	100 triệu đồng

1.3. Chi chương trình mục tiêu quốc gia, tiền điện hộ nghèo: 500 triệu đồng

1.4. Dự phòng ngân sách: 17.243 triệu đồng

B. Điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách như sau:

I. Dự toán thu ngân sách năm 2023

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **352.991 triệu đồng**

Thu ngân sách địa phương phát sinh trên địa bàn: 352.723 triệu đồng

Thu các khoản để lại chi qua quản lý NSNN: 268 triệu đồng

2. Tổng số thu ngân sách địa phương (huyện + xã) **1.247.564 triệu đồng**

Thu cân đối ngân sách địa phương: 1.247.564 triệu đồng

Trong đó:

+ Thu ngân sách địa phương được điều tiết:	237.754 triệu đồng
+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	745.417 triệu đồng
+ Thu kết dư:	47 triệu đồng
+ Thu chuyển nguồn:	197.500 triệu đồng
+ Thu nguồn cải cách tiền lương:	66.846 triệu đồng

II. Dự toán chi ngân sách (huyện + xã) năm 2023 1.247.564 triệu đồng

Bao gồm:

1.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản (huyện + xã): 416.263 triệu đồng

Trong đó:

+ Vốn XD CB huyện quản lý: 203.396 triệu đồng

+ Vốn XD CB huyện trợ cấp cho xã, TT quản lý: 119.912 triệu đồng

1.2. Chi thường xuyên: 813.558 triệu đồng

Bao gồm một số khoản chi chủ yếu như sau:

+ Chi sự nghiệp kinh tế (khối huyện): 46.775 triệu đồng

+ Chi sự nghiệp văn xã (khối huyện): 425.911 triệu đồng

+ Chi Quản lý hành chính, đảng, đoàn thể (khối huyện): 82.029 triệu đồng

+ Chi An ninh Quốc phòng (khối huyện): 13.823 triệu đồng

+ Chi ngân sách xã: 164.451 triệu đồng

+ Chi khác ngân sách: 3.000 triệu đồng

+ Chi nguồn cải cách tiền lương: 36.224 triệu đồng

+ Chi tiết kiệm: 15.177 triệu đồng

+ Chi chuyển nguồn 12.13.15.17 26.068 triệu đồng

+ Chi sự nghiệp môi trường 100 triệu đồng

1.3. Chi chương trình mục tiêu quốc gia, tiền điện hộ nghèo: 500 triệu đồng

1.4. Dự phòng ngân sách: 17.243 triệu đồng

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện phân bổ dự toán cụ thể cho các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn để thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Lộc Ninh khóa XI, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 26 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Tổ DB HĐND tỉnh ứng cử trên địa bàn huyện;
- TT. HU, HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các Ban, Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVVP HĐND - UBND huyện;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trần Thanh Hùng



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ - HĐND ngày 30/10/2023 của HĐND huyện Lộc Ninh)

Dvt: triệu đồng

Diễn giải	DỰ TOÁN 2023 theo NQ 11 ngày 19/7/2023	TĂNG GIẢM		DỰ TOÁN ĐC HĐND HUYỆN GIAO NĂM 2023	Ghi chú
		Tăng	Giảm		
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.304.483	2.685	59.604	1.247.564	
A. CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.304.483	2.685	59.604	1.247.564	
I/ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	460.032	2.500	46.269	416.263	
1. Vốn huyện quản lý	249.665	-	46.269	203.396	
1.1 XDCB theo phân cấp	14.255		2.500	11.755	
1.2 Chi từ nguồn thu sử dụng đất	50.350		21.485	28.865	
1.3 Vốn có mục tiêu, vốn khác, vốn tính hỗ trợ	185.060		22.284	162.776	
2. Vốn Huyện trợ cấp cho các xã, TT quản lý	117.412	2.500	-	119.912	
2.1. XDCB theo phân cấp	13.745	2.500		16.245	
2.2 Chi từ nguồn thu sử dụng đất	16.290			16.290	
2.3 Vốn có mục tiêu, vốn khác, vốn tính hỗ trợ	87.377	-		87.377	
3. Vốn chuyển nguồn	80.485			80.485	Có danh sách kèm theo
4. Vốn kéo dài năm 2022 sang năm 2023	12.470			12.470	Có danh sách kèm theo
I/ TỔNG CHI THUÒNG XUYỀN	826.708	185	13.335	813.558	
1. SỰ NGHIỆP KINH TẾ	46.875	-	-	46.875	
1.1/ Sự nghiệp lâm nghiệp	10.349	-	-	10.349	
1.1.1/ Hạt Kiểm Lâm	2.574	-	-	2.574	
- Kinh phí tự chủ lương, phụ cấp	1.450			1.450	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	225			225	

TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		1.304.483	2.685	59.604	1.247.564	
- Kinh phí kiểm tra, quản lý rừng và phòng chống cháy rừng, trồng cây...	621				621	Trong đó mua cây xanh 99 triệu
- Kinh phí lương hợp đồng 68	65				65	
- Hoạt động công tác Đảng	18				18	
- Trang phục ngành	20				20	
- Kinh phí tăng lương	175				175	
1.1.2/ BQL Rừng PH Lộc Ninh	2.482		-	-	2.482	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	1.144				1.144	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	315				315	
- Kinh phí chăm sóc, bảo vệ rừng,...	850				850	
- Trang phục ngành	32				32	
- Hoạt động công tác Đảng	22				22	
- Kinh phí tăng lương	119				119	
1.1.3/ BQL Rừng PH Tà Thiết	1.733		-	-	1.733	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	448				448	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	180				180	
- Kinh phí phòng chống cháy rừng khu di tích Tà Thiết và các khu vực lân cận, sửa chữa nhà ăn, nhà xe	700				700	
- Trang phục ngành	28				28	
- Hoạt động công tác Đảng	15				15	
- KP phòng cháy rừng	300				300	
- Kinh phí tăng lương	62				62	
1.1.4/ Ban Quản lý di tích căn cứ Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng Miền nam Việt Nam	3.560		-	-	3.560	
- Kinh phí không tự chủ định mức theo phương án	1.000				1.000	
- Kinh phí trang bị vật chất, mua sắm thường xuyên, lễ tết, sửa chữa	1.091				1.091	
- Kinh phí sửa chữa	1.324				1.324	
- Kinh phí lương	145				145	
1.2/ Sự nghiệp kinh tế khác	36.526		-	-	36.526	
1.2.1. Đối quản lý đô thị (Xí nghiệp công trình đô thị)	1.523		-	-	1.523	
- Kinh phí lương phụ cấp	344				344	
- Kinh phí hoạt động	90				90	
- Kinh phí hợp đồng 68	58				58	
- Kinh phí trang trí tết	1.000				1.000	UBND huyện phân bổ chi tiết

TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					1.304.483	2.685	59.604	1.247.564	
- Kinh phí tăng lương		31			31			31	
1.2.2. Sự nghiệp nông nghiệp		3.547			3.547	-	-	3.547	
1.2.2.2 Trung tâm dịch vụ nông nghiệp		2.797			2.797	-	-	2.797	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp		881			881			881	
- Kinh phí tự chủ hoạt động		247			247			247	
- Lương+HD nhân viên 16 xã		789			789			789	
- Kinh phí tiêu độc khử trùng, lở mồm long móng, mở lớp tập huấn, trang trí tết, MS, dự án 1000 hộ nghèo, tuyên truyền		785			785			785	
- Kinh phí tăng lương		95			95			95	
1.2.2.3 Sự nghiệp nông nghiệp		750			750			750	
- Hỗ trợ HTX, Kinh phí trực và kiểm tra phòng chống thiên tai, sản phẩm Ocop		700			700			700	Phòng NN&PTNT. Trong đó SP Ócop 500 tr
- Chuyển giao khoa học kỹ thuật, tập huấn		50			50			50	TT DVNN
1.2.3/ Sự nghiệp Giao thông		2.000			2.000	-	-	2.000	
- Sự nghiệp mang tính chất đầu tư		2.000			2.000			2.000	UBND huyện phân bổ chi tiết
- Các công trình chờ quyết toán các năm trước chuyển sang								-	UBND huyện phân bổ chi tiết
1.2.4/ Kiến thiết thị chính		29.356			29.356	-	-	29.356	Đội QLCT ĐT
Trong đó:		-			-			-	
- Sửa chữa đèn đường, trang trí tết, đèn sân tennis UB,....		665			665			665	
- Điện công cộng		1.700			1.700			1.700	
- KP sự nghiệp kiến thiết thị chính		22.000			22.000			22.000	UBND huyện phân bổ chi tiết
- Chăm sóc cây xanh, sửa chữa nhỏ công trình đô thị		500			500			500	
- Thu gom rác, bảo hộ lao động, lương nhân viên vệ sinh, xử lý bãi rác, mua thùng rác, sửa chữa xe ép rác		2.491			2.491			2.491	Mua thùng rác 500 tr
- Các công trình chờ quyết toán các năm trước chuyển sang, sự nghiệp mang tính chất đầu tư		2.000			2.000			2.000	UBND huyện phân bổ chi tiết
1.2.5/ Sự nghiệp môi trường		100			100			100	Phòng TNMT
- Công tác kiểm tra hoạt động môi trường trên địa bàn huyện		100			100			100	
2. SỰ NGHIỆP VĂN XÃ		425.726			425.726	185	-	425.911	
2.1/ Hoạt động sự nghiệp TDTT		2.886			2.886	185	-	3.071	
Trung Tâm văn hóa		2.886			2.886	185	-	3.071	
- Kinh phí lương và các khoản phụ cấp		1.635			1.635			1.635	
- Kinh phí hoạt động		227			227			227	
- Kinh phí hợp đồng 68		107			107			107	
- Chi thường xuyên SN TDTT		131			131	185		316	

TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		1.304.483	2.685	59.604	1.247.564	
- Phong trào thể dục-thể thao					-	
- Kinh phí phối hợp với các đơn vị	27				27	
- Kinh phí sự nghiệp VH TT	283				283	
- Kinh phí sự nghiệp PTTT	271				271	
- Kinh phí tăng lương	105				105	
- Kinh phí phối hợp với các đơn vị báo, đài trong huyện	100				100	
2.2/ Sự nghiệp đào tạo	1.802	-	-	-	1.802	
2.1.1 Sự nghiệp đào tạo	1.390	-	-	-	1.390	
- Đào tạo, bồi dưỡng CB khối Đảng, Đoàn thể	90				90	VP Huyện ủy
- Đào tạo cán bộ khối QLNN	300				300	Phòng Nội vụ
- Kinh phí mở các lớp đào tạo	1.000				1.000	Trung tâm BDCT
2.1.2. Trung Tâm BDCT	412	-	-	-	412	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	174				174	
- Kinh phí tự chủ hoạt động, mua sắm, sửa chữa	132				132	
- Kinh phí hợp đồng 68	88				88	
- Kinh phí tăng lương	18				18	
2.3/ Chi sự nghiệp Giáo Dục	312.078	-	-	-	312.078	
- Lương và HD Sự nghiệp giáo dục	296.143				296.143	
- Kinh phí NVCM (3khối), HKPD, HSG, BKBN, kinh phí các đoàn kiểm tra, chế độ học sinh	8.148				8.148	Phòng GD&ĐT
- Kinh phí hệ số tăng lương, kinh phí tiền ăn trưa trẻ em, phần mềm, Nghị định 116/2016/NĐ-CP, ND 108/ND-CP, sự nghiệp mang tính chất đầu tư,...	7.787				7.787	UBND huyện phân bổ chi tiết
2.4/ Chi SN Y Tế	81.644	-	-	-	81.644	
2.4.1 Kinh phí BHYT	52.156	-	-	-	52.156	
- BHYT cho các đối tượng được Ngân sách nhà nước cấp.	52.156				52.156	BHXH, lãnh chi tiền
2.4.2 Trung tâm y tế huyện	29.488	-	-	-	29.488	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp, nghị định 76	20.210				20.210	
- Kinh phí tự chủ hoạt động trung tâm y tế	3.524				3.524	
- Kinh phí hoạt động, phòng chống dịch	86				86	
- Hoạt động công tác đảng	70				70	
- Kinh phí y tế thôn bản, Kinh phí hỗ trợ các BS lâu năm, mua sắm,...	3.032				3.032	
- Kinh phí phụ cấp công tác viên dân số	596				596	
- Kinh phí tăng lương	1.970				1.970	

TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					1.304.483	2.685	59.604	1.247.564	
2.5/ Chi Đảm bảo Xã hội					27.316			27.316	Phòng Lao động-TB&XH
- Trợ cấp thường xuyên theo NĐ 136; Chi đảm bảo XH bao gồm quà tết chính sách, 27/7, đợt xuất, mai táng phí, cứu đói giáp hạt, HĐ nghĩa trang					26.366			26.366	
- Chi đảm bảo XH bao gồm quà tết chính sách, 27/7, đợt xuất, mai táng phí, cứu đói giáp hạt, HĐ nghĩa trang					950			950	
3. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (KHỐI HUYỆN)									
3.1/ CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC					89.745	-	7.716	82.029	
3.1.1. Văn phòng HĐND - UBND					35.675	-	-	35.675	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp					7.654	-	-	7.654	
- Kinh phí tự chủ hoạt động					2.295			2.295	
- Kinh phí hợp đồng 68					382			382	
- Kinh phí hoạt động theo NQ 10					445			445	
- Kinh phí kỳ họp HĐND					500			500	
- Kinh phí hoạt động thường trực, các ban HĐND, ms					250			250	
- Kinh phí hoạt động của thường trực UBND					800			800	
- Kinh phí hoạt động xăng xe, đối ngoại,... của Thường trực UBND					480			480	
- Mua sắm, sửa chữa nhỏ					520			520	
- Kinh phí tổng kết năm và tết, trực, kinh phí thăm, tặng quà các ngày lễ lớn của UBND huyện, các cơ quan trực thuộc UBND huyện.					500			500	
- Kinh phí CNTT, bộ phận một cửa					1.000			1.000	
- Kiểm soát thủ tục hành chính					200			200	
- Công tác tiếp dân, giải quyết đơn, trang phục					40			40	
- Hoạt động công tác đảng					100			100	
- Kinh phí hoạt động lĩnh vực y tế					18			18	
- Kinh phí tăng lương					30			30	
3.1.3. Phòng TC-KH					94			94	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp					1.679	-	-	1.679	
- Kinh phí tự chủ hoạt động					756			756	
- Kinh phí hợp đồng 68					180			180	
- Kinh phí lập KH, GDT, TH, BVKH					65			65	
- Hoạt động công tác đảng					102			102	
- Kinh phí kiểm tra nhu cầu, kiểm tra QT, công tác thẩm định giá, giao ban ngành					29			29	
- Kinh phí thẩm định tư vấn giá đất, M.sắm					150			150	
					200			200	

TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

- Kinh phí CNTT ngành, tập huấn, báo cáo	100			100	
- Kinh phí đoàn kiểm tra 167	30			30	
- Kinh phí tăng lương	67			67	
3.1.4. Phòng Kinh tế và Hạ tầng	4.983	-	-	4.983	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	654			654	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	158			158	
- Hoạt động công tác đảng	20			20	
- Kinh phí đoàn kiểm tra, mua sắm, học tập kinh nghiệm, hội thi	380			380	
- Kp lập quy hoạch, quyết toán, sửa chữa nhỏ	3.000			3.000	
- Kp nâng cấp đường Lý Thường Kiệt - Phạm Ngọc Thạch - Nguyễn Du - 7/4 Điện Biên Phủ - Hùng vương Thị trấn Lộc Ninh	700			700	
- Kinh phí tăng lương	71			71	
3.1.5. Phòng Tư Pháp	754	-	-	754	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	391			391	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	90			90	
- Hoạt động công tác đảng	22			22	
- Kinh phí triển khai công tác tư pháp theo kế hoạch năm, hộ tịch, chính lý hs	214			214	
- Kinh phí tăng lương	37			37	
3.1.6. Phòng Nội vụ	2.144	-	-	2.144	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	660			660	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	116			116	
- Kinh phí hợp đồng 68	71			71	
- Kinh phí khen thưởng	1.196			1.196	
- Kinh phí công tác TN	30		-	30	
- Kinh phí đảng	21		-	21	
- Kinh phí tôn giáo	50			50	
3.1.6. Phòng Lao động TB&XH	9.725	-	-	9.725	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp	315			315	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	66			66	
- Kinh phí hợp đồng 68	45			45	
- Kinh phí ban vì sự tiến bộ phụ nữ	56			56	
- Kinh phí phúc tra hộ nghèo	50			50	
- Kinh phí mua sắm, sửa chữa	150			150	
- Kinh phí giảm nghèo, Vốn DBDTTS	8.645			8.645	

TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					1.304.483	2.685	59.604	1.247.564	
- Kinh phí miễn giảm hp					299			299	
- Kinh phí tăng lương					99			99	
3.1.7. Phòng Nông nghiệp & PTNT					986	-	-	986	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp					640			640	
- Kinh phí tự chủ hoạt động					135			135	
- Kinh phí BCD PC lụt bão, BCD NTM					70			70	
- Hoạt động công tác đảng					25			25	
- Kinh phí các đoàn kiểm tra đột xuất					50			50	
- Kinh phí tăng lương					66			66	
3.1.8. Thanh Tra					958	-	-	958	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp					621			621	
- Kinh phí tự chủ hoạt động					113			113	
- Đoàn thanh tra, tiếp dân, PC tham nhũng					120			120	
- Kinh phí mua sắm					54			54	
- Kinh phí trang phục					50			50	
3.1.9. Phòng Văn hóa và Thông tin					1.415	-	-	1.415	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp					398			398	
- Kinh phí tự chủ hoạt động					81			81	
- Kinh phí hợp đồng 68					-			-	Giao sự nghiệp, tự đảm bảo nguồn thu
- Kinh phí kiểm tra phong trào					30			30	
- Hoạt động công tác đảng					15			15	
- BCD phong trào đoàn kết KDC, khen thưởng					350			350	
- Hoạt động 814, BCD BLGD, ngày gia đình, BCD CNTT					96			96	
- Phối hợp với các đơn vị, điện, nước								-	
- Trang trí Tết Nguyên đán, văn nghệ								-	
- Chi thường xuyên SN VH TT								-	
- Sự nghiệp phát thanh truyền hình								-	
- Kinh phí hoạt động các phong trào thiếu nhi								-	
- Kinh phí tổ chức thể thao các dân tộc thiểu số, chuyển đổi số,...					400			400	
- Kinh phí tăng lương					45			45	
3.1.10. Phòng Giáo dục & Đào tạo					1.082	-	-	1.082	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp					658			658	
- Kinh phí tự chủ hoạt động					135			135	
- Kinh phí hợp đồng 68					50			50	

TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

	1.304.483	2.685	59.604	1.247.564	
- Hoạt động công tác đảng	24			24	
- HD chuyên môn, kiểm tra công tác chuyên môn	100			100	
- Kinh phí tăng lương	115			115	
3.1.11. Phòng Tài Nguyên & Môi trường	3.729	-	-	3.729	
<i>* Phòng Tài Nguyên & Môi trường</i>	3.183	-	-	3.183	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	772			772	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	180			180	
- Hoạt động công tác đảng	28			28	
- Kinh phí chuyên môn	60			60	
- Lập kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đến năm 2030	2.000			2.000	
- Kinh phí thống kê đất đai	70			70	
- Kinh phí tăng lương	73			73	
<i>* Trung tâm Phát triển quỹ đất</i>	546	-	-	546	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	393			393	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	112			112	
- Kinh phí tăng lương	41			41	
3.1.12. Phòng Dân tộc	567	-	-	567	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	433			433	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	48			48	
- Lễ, Tết, dâng bảo, người có uy tín, kiểm tra, hội nghị	68			68	
- Hoạt động công tác Đảng	18			18	
- Hoạt động tôn giáo				-	
- Kinh phí tăng lương				-	
3.2/ KHỐI ĐẢNG	13.612	-	-	13.612	
3.2.1 Văn phòng Huyện ủy	6.914	-	-	6.914	
- Kinh phí lương, phụ cấp	2.348			2.348	
- Kinh phí hoạt động	270			270	
- Kinh phí TTHU, BTV, đối ngoại	2.000			2.000	
- Kinh phí CNTT, lưu trữ	45			45	
- Kinh phí viết báo cáo, đoàn kiểm tra	170			170	
- KP cơ yếu, báo cáo viên	127			127	
- Kinh phí hội nghị, tết, sửa chữa	600			600	
- Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	300			300	
- Đặt báo	540			540	

TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					1.304.483	2.685	59.604	1.247.564	
- Hoạt động công tác đảng		20						20	
- Sức khỏe cán bộ		300						300	
- Kinh phí tăng lương		194						194	
3.2.2 Ban Tổ chức		2.507						2.507	
- Kinh phí lương, phụ cấp		1.085						1.085	
- Kinh phí hoạt động		203						203	
- KP khen thưởng		50						50	
- Công tác BVCT nội bộ		100						100	
- Kinh phí tài liệu, hồ sơ đảng, mua sắm		115						115	
- Kinh phí giao ban		16						16	
- Kinh phí tổng kết, hội nghị, kiểm tra		50						50	
- Chính sách cán bộ, quà tết		750						750	
- Kp công tác Đảng		20						20	
- Kinh phí tăng lương		118						118	
3.2.3 Ủy ban Kiểm tra huyện uỷ		1.235						1.235	
- Kinh phí lương, phụ cấp		784						784	
- Kinh phí hoạt động		113						113	
- Kinh phí giao ban		25						25	
- Hoạt động công tác đảng		16						16	
- Kinh phí đoàn kiểm tra, mua sắm		215						215	
- Kinh phí tăng lương		82						82	
3.2.4 Ban Tuyên giáo		1.637						1.637	
- Kinh phí lương, phụ cấp		737						737	
- Kinh phí hoạt động		113						113	
- Điều tra dư luận xã hội		93						93	
- Kinh phí học tập đạo đức HCM		70						70	
- Kinh phí giao ban		25						25	
- Kinh phí ban chỉ đạo 35, hội nghị		230						230	
- Kinh phí tuyên truyền theo QĐ238		40						40	
- Kinh phí đoàn kiểm tra, mua sắm		140						140	Trong đó MS 100tr
- Kinh phí sách NQ, viết sử Đảng bộ xã, biên soạn tài liệu		100						100	
- Hoạt động công tác đảng		13						13	
- Kinh phí tăng lương		76						76	

TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		1.304.483	2.685	59.604	1.247.564	
3.2.5 Ban Dân vận		1.319	-	-	1.319	
- Kinh phí lương, phụ cấp.		816			816	
- Kinh phí hoạt động		113			113	
- Kinh phí dân tộc, tôn giáo, mua sắm		90			90	
- Kinh phí giao ban		25			25	
- Kinh phí đoàn kiểm tra, củng cố, vận động, Hội thi,...		190			190	
- Kinh phí tăng lương		85			85	
3.3/ KHỎI MẶT TRẬN TỎ QUỐC VÀ CÁC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ XÃ HỘI		7.212	-	-	7.212	
3.3.1. Mặt trận Tổ quốc huyện		1.460	-	-	1.460	
- Kinh phí lương, phụ cấp		536			536	
- Kinh phí hoạt động		113			113	
- Kinh phí khen thưởng		40			40	
- Kinh phí Công tác giám sát kiểm tra		115			115	
- Kinh phí Dân tộc-Tôn giáo, tuyên truyền PL.		130			130	
- Kinh phí sinh hoạt phí ủy viên UBND, MS		127			127	
- Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành, phân biện xã hội		328			328	
- Hoạt động công tác đảng		15			15	
- Kinh phí tăng lương		56			56	
- Kinh phí tăng lương		737	-	-	737	
3.3.2. Phụ nữ						
- Kinh phí lương, phụ cấp		396			396	
- Kinh phí hoạt động		90			90	
- KP hội nghị, hội thi, 8/3, Đề án 343, 704		119			119	
- Kinh phí sửa chữa, mua sắm		100			100	
- Kinh phí tăng lương		32			32	
3.3.3. Huyện đoàn		1.507	-	-	1.507	
- Kinh phí lương, phụ cấp		437			437	
- Kinh phí hoạt động		122			122	
- Hoạt động hè, tết, xuân biên giới, sửa chữa trụ sở, giáo quán		512			512	
- Thanh niên tình nguyện, hội thi, giao quân, mua sắm, đại hội		370			370	
- Kinh phí đảng		17			17	
- Kinh phí tăng lương		49			49	
3.3.4. Hội Nông dân		1.448	-	-	1.448	

TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					1.304.483	2.685	59.604	1.247.564	
- Kinh phí lương, phụ cấp					393			393	
- Kinh phí hoạt động					90			90	
- Hỗ trợ Quỹ Nông dân					500			500	
- KP hội nghị, hội thi, mua sắm					425			425	Trong đó 250tr tham gia hội chợ trái cây Bình Phước
- Kinh phí tăng lương					40			40	
3.3.5. Hội Cựu chiến binh					462	-		462	
- Kinh phí lương, phụ cấp					300			300	
- Kinh phí hoạt động					68			68	
- Hoạt động Hội CCB khối cơ quan, đại hội					30			30	
- Kinh phí đảng					23			23	
- Kinh phí tăng lương					41			41	
3.3.6. Các hội đặc thù					1.599	-		1.599	
- Kinh phí hội Chữ Thập đỏ					471			471	
- Kinh phí hội Khuyển học					159			159	
- Kinh phí hội Nạn nhân chất độc da cam Dioxin					151			151	
- Kinh phí hội Đông Y					195			195	
- Kinh phí hội Người Cao Tuổi					162			162	
- Kinh phí hội Bảo trợ khuyết tật, TMC & BNN					45			45	
- Kinh phí hội Cựu Thanh Niên Xung Phong					141			141	
- Kinh phí Câu lạc bộ hưu trí					93			93	
- Kinh phí hội Người Mù					182			182	
3.4. Nguồn lương, bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán như lương, phụ cấp, các nhiệm vụ được TT và Ban thường vụ kết luận					33.246	-	7.716	25.530	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết
- Bổ sung kinh phí ngoài định mức khối đảng, đoàn thể					90			90	
- Bổ sung kinh phí ngoài định mức khối sự nghiệp, quản lý NN,....					3.156			3.156	
- Bổ sung kinh phí các nhiệm vụ chi do hụi thu ngân sách					30.000		7.716	22.284	
4. AN NINH QUỐC PHÒNG					13.823	-	-	13.823	
4.1. Công An					2.681	-	-	2.681	
- Hoạt động An ninh trật tự, phối hợp tuần tra, hoạt động bảo vệ các ngày lễ lớn, bảo vệ các đoàn lãnh đạo trung ương, quốc tế, kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm phút tạp ANTT,.....					1.581			1.581	
- Kinh phí biên giới, đối ngoại, hoạt động phối hợp với các đơn vị, tiền tết					1.100			1.100	
4.2. Huyện Đội					10.692	-	-	10.692	

TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		1.304.483	2.685	59.604	1.247.564	
- Dân quân TV, huấn luyện DB TĐV, ban chỉ huy thống nhất, hội thao	4.750				4.750	
- Hỗ trợ hoạt động thường xuyên, đối ngoại	2.900	-			2.900	
- Tiền ăn chiến sỹ mới, thăm CS, Lễ, Tết	942				942	
- NVQS (nội trợ gia đình), bắn đạn thật, thể thao, rửa phà bom mìn	500				500	
- K.p xây dựng hàng rào, nhà bảo vệ khu căn cứ hậu cần, mua sắm, sc	1.600				1.600	
4.3. Nhiệm vụ An ninh Quốc phòng phát sinh.	450				450	
5. CHI NGÂN SÁCH XÃ	164.451	-		-	164.451	
- Chi từ nguồn thu xã được hưởng	27.116				27.116	
- Chi bổ sung cân đối	96.021				96.021	
- Chi bổ sung có mục tiêu	41.314				41.314	
- Chi các nhiệm vụ phát sinh ngoài kế hoạch đã giao	-				-	
- Chi tăng lương, nghỉ hưu, khác....	-				-	
6. CHI KHÁC NS	3.000	-		-	3.000	
- Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc, các trường THPT trên địa bàn,...	1.000				1.000	
- Hỗ trợ Ngân hàng chính sách	2.000				2.000	
7. Chi cải cách tiền lương	36.224				36.224	
8. Nguồn tiết kiệm tăng lương	20.796			5.619	20.796	
8. Chi chuyển nguồn 13,14,15,17	26.068				-	Có danh sách kèm theo
III. CHUÔNG TRÌNH MỤC TIÊU	500				500	
- Chi tiền điện hộ nghèo	500				500	Cấp bằng lịch chi tiền
IV. DỰ PHÒNG	17.243				17.243	
B. Các khoản chi quản lý qua NSNN						
- Các khoản huy động đóng góp	-				-	
- Thu phí lệ phí						

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số **20/NQ** - HĐND ngày **30/10/2023** của HĐND huyện Lộc Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2023 theo NQ 11 ngày 19/7/2023	TĂNG GIẢM		DỰ TOÁN ĐC HĐND HUYỆN GIAO
			TĂNG	GIẢM	
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN				
	I. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	395.268	40.695	82.972	352.991
	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	395.000	40.695	82.972	352.723
	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước TW	395.000	40.695	82.972	352.723
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước TW				
2	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước địa phương	1.500	900	0	2.400
	- Thuế GTGT	900	750		1.650
	- Thuế TNDN	600	150		750
3	Thu từ Doanh nghiệp thành lập theo luật DN				0
4	Thu thuế Công Thương Nghiệp - NQD	115.000	4.600	1.600	118.000
	- Thuế GTGT	107.450		190	107.260
	- Thuế TNDN	2.900	4.550		7.450
	- Thuế tài nguyên	4.500	50		4.550
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	150		1.410	-1.260
	- Thu khác ngoài quốc doanh				0
5	Lệ phí trước bạ	60.000		30.500	29.500
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	445	255		700
8	Thuế thu nhập cá nhân	60.955		30.455	30.500
9	Thu phí và lệ phí	3.500	3.000		6.500
	Thu từ bán đấu giá	80.000		15.217	64.783
	- Thu từ bán đấu giá	50.000		34.288	15.712
	- Thu chuyển mục đích	30.000	19.071		49.071

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2023 theo NQ 11 ngày 19/7/2023	TĂNG GIẢM		DỰ TOÁN BC HĐND HUYỆN GIAO
			TĂNG	GIẢM	
11	Thu tiền cho thuê đất	36.000	27.440	5.200	58.240
	- Thu tiền thuê đất hàng năm	16.000	27.440		43.440
	- Thu tiền thuê đất trả tiền một lần	20.000		5.200	14.800
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	22.100			22.100
13	Thu khác	15.500	4.500		20.000
	Trong đó thu phạt ATGT	5.200	2.949		8.149
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				
II. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN		268			268
	- Các khoản huy động đóng góp	268			268
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.304.483	0	56.919	1.247.564
I. Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương		1.304.483	0	56.919	1.247.564
1	Thu Ngân sách DP được hưởng theo phân cấp	294.673	0	56.919	237.754
	- Thu phân chia theo tỷ lệ %	280.428		56.919	223.509
	- Thu được hưởng 100%	14.245			14.245
2	Thu bổ sung từ ngân sách Tỉnh	745.417	0	0	745.417
	- Bổ sung cân đối	558.740			558.740
	- Bổ sung có mục tiêu CTMT	186.677			186.677
3	Thu kết dư	47			47
4	Thu chuyển nguồn	197.500			197.500
5	Nguồn cải cách tiền lương	66.846			66.846
II. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN					0
	- Các khoản huy động đóng góp				